

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Giang Quang Minh
Giảng viên hướng dẫn: Th.S Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

TÊN ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Giang Quang Minh
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Văn Hồng Ngọc**

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Giang Quang Minh

Mã SV: 1212401029

Lớp: QT1601K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Nhựa Việt Nam.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - ✓ Tìm hiểu về công tác lập và phân tích BCDKT trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
 - ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCDKT đơn vị thực tập.
 - ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCDKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hoạch toán kế toán.

.....
.....
.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sưu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCDKT năm 2015 tại Công ty TNHH Nhựa VN.

.....
.....
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Nhựa VN

.....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Văn Hồng Ngọc

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Nhựa Việt Nam.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 18 tháng 4 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 09 tháng 7 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Giang Quang Minh

ThS.Văn Hồng Ngọc

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2016

Hiệu trưởng

GS.TS.NGUYỄN Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Nghiêm túc trong việc nghiên cứu tài liệu, tìm hiểu thực tiễn tại doanh nghiệp.
- Chăm chỉ, khiêm tốn, có cố gắng trong quá trình làm bài.
- Đảm bảo đúng tiến độ thời gian quy định của Nhà trường và Khoa trong quá trình làm tốt nghiệp.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Khóa luận tốt nghiệp được chia thành ba chương có bố cục, kết cấu hợp lý, rõ ràng.
- Tác giả đã nêu được cơ sở lý luận và thực tiễn công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Nhựa Việt Nam.
- Các giải pháp về hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán mà tác giả đưa ra có tính khả thi và có thể áp dụng được tại doanh nghiệp.
- Tuy nhiên các giải pháp cần phân tích sâu hơn, cụ thể hơn nữa thì giải pháp sẽ thuyết phục hơn.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2016

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

ThS. Văn Hồng Ngọc

Mục Lục

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ.....	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.....	2
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế. .	2
1.1.2 Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính.....	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng:.....	4
1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính	5
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.....	5
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:	7
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	8
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.....	8
1.2.2 Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	14
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán	22
1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.....	22
1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán	22
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.....	23
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰA VN.....	27
2.1 Tổng quan về Công ty TNHH Nhựa VN	27
2.1.1 Giới thiệu công ty.....	27
2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển	27
2.1.3 Ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH Nhựa VN	28
2.1.4 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty	29
2.1.5 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Nhựa VN.....	30
2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Nhựa V. .	35
2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Nhựa VN.....	35
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH NHỰA VN	70
3.1 Đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong tổ chức kế toán và lập, phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Nhựa VN	70
3.1.1 Về tổ chức kế toán tại công ty TNHH Nhựa VN	70
3.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Nhựa VN	71
3.2.1 Ý kiến thứ nhất:	71
3.2.2 Ý kiến thứ hai:	80
KẾT LUẬN.....	84

LỜI MỞ ĐẦU

Bảng cân đối kế toán là một trong các báo cáo tài chính có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhựa VN em nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa ra được quyết định kịp thời, đúng đắn. Chính vì vậy, em đã mạnh dạn chọn đề tài "Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhựa VN" làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp vừa và nhỏ

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhựa VN.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhựa VN.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các anh chị trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Th.S Văn Hồng Ngọc. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên
Giang Quang Minh

CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra những quyết định kinh tế của mình.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đã rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư và doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ ... hiện tại và tương lai.

1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán độc lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển doanh nghiệp mình trong tương lai.

Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện chính sách, chế độ quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Đối với các đối tượng sử dụng khác như:

Các nhà đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

Các chủ nợ: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó các chủ nợ có thể đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

Các nhà cung cấp: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp.

Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp: BCTC giúp người lao động của doanh nghiệp hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, từ đó giúp ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng:

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống báo cáo tài chính năm quy định tại ế độ kế toán này.

Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính

Để phát huy được mục đích và vai trò của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin để từ đó có thể đưa ra các quyết định kinh tế tài chính phù hợp, kịp thời thì BCTC phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo chế độ hiện hành BCTC phải:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện
- Trình bày khách quan, không thiên vị
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân theo 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục:

Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các ký kế toán liên quan. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải được nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc cùng chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được phép bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC. Ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục cho phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

- Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, các hợp tác xã thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.1.6.5 Nơi nhận Báo cáo tài chính

Nơi nhận báo cáo tài chính năm được quy định như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng kí kinh doanh	Cơ quan thống kê
1. Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân	X	X	X
2. Hợp tác xã	X	X	

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là BCTC tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính", khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ những nguyên tắc chung về việc lập và trình bày BCTC. Ngoài ra, trên BCĐKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn hay dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

Đối với công ty có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

Theo Quyết định số 48/2006 QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì BCĐKT có kết cấu như sau:

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia thành hai phần là: Tài sản và Nguồn vốn. Ở mỗi phần đều có 5 cột theo thứ tự: "Tài sản" hoặc "Nguồn vốn", "Mã số", "Thuyết minh", "Số cuối năm" hoặc "Số cuối quý" và "Số đầu năm".

Nội dung của BCĐKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

A. Phần Tài sản : Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần Tài sản được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

B. Phần Nguồn vốn: Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của Doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán theo thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 4/10/2011 của Bộ tài chính:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”: Mã số 321 thành mã số 331.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” : Mã số 329 thành mã số 339.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Mã số 430 thành mã số 323.
- Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329.
- Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334.
- Bổ sung chỉ tiêu “ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336.

❖ *Sau đây, em xin được trích dẫn BCDKT (mẫu số B01- DNN) như sau:*

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 1.1 Mẫu BCĐKT (ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi bổ sung theo TT 138)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
1. 3. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	III.03.04		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(.....)

Khóa luận tốt nghiệp

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(.....)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(.....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(.....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			

Khóa luận tốt nghiệp

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2 Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ năm trước
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Trình tự lập bảng BCĐKT gồm 6 bước:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.
- Bước 5: Lập BCĐKT theo mẫu B01-DNN
- Bước 6: Tiến hành kiểm tra và ký duyệt.

1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

- Thông tin ở cột A là các chỉ tiêu báo cáo
- Thông tin ghi ở cột B “Mã Số” tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo
- Số liệu ghi ở cột C “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.
- Số liệu ghi vào cột 2 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Số cuối năm” trên của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh các năm trước ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh theo phương pháp hồi số.
- Số liệu ghi vào cột 1 “Số cuối năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.
 - + Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào chỉ tiêu tương ứng phần “Tài sản”.
 - + Số dư Có của các tài khoản ghi vào chỉ tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”.

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

- TK dự phòng (TK 159) và TK hao mòn tài sản cố định (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm trong ngoặc đơn (...).

- Các TK “Chênh lệch đánh giá lại Tài sản” - TK 412, “Chênh lệch tỷ giá hối đoái – TK 413, “Lợi nhuận chưa phân phối” – TK 421 có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng vẫn được ghi bên “Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ - ghi âm, dư Có – ghi bình thường.

- Các TK lưỡng tính, phải mở sổ chi tiết, cuối kỳ lập bảng tổng hợp, sau đó căn cứ vào số liệu trên bảng tổng hợp để ghi vào Bảng cân đối kế toán.

Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 – “Phải thu khách hàng”

- Dư Nợ ghi vào bên “Tài sản”: chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng”

- Dư Có ghi vào bên “Nguồn vốn”: chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”

Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 – “Phải trả người bán”

- Dư Nợ ghi vào bên “Tài sản”: chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”

- Dư Có ghi vào bên “Nguồn vốn”: chỉ tiêu “Phải trả người bán”

Cụ thể cách lập từng chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100: Phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo, gồm: tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN - Mã số 110

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng", 113 "Tiền đang chuyển" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh ở số dư Nợ TK 121 trên sổ chi tiết TK 121 có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó kể từ thời điểm báo cáo.

II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN - Mã số 120:

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn - Mã số 121: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" và 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" trên sổ cái sau khi trừ đi phần đã ghi vào mục "Tiền và các khoản tương đương tiền".

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn - Mã số 129: Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" là số dư Có của tài khoản 1591 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên sổ chi tiết TK 159.

III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN - Mã số 130:

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu khách hàng - Mã số 131: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu khách hàng" căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu trả trước cho người bán căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331.

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388, TK 334, TK 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 1592 trên sổ kế toán chi tiết TK 1592, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

IV. HÀNG TỒN KHO - Mã số 140:

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho - Mã số 141: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đường", 152 "Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", 155 "Thành phẩm", 156 "Hàng hóa", 157 "Hàng gửi đi bán" và 158 "Hàng hóa kho bảo thuế" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 1593 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên sổ chi tiết Tk 159, chi tiết các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 1593) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC - Mã số 150 :

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

1. Thuế GTGT được khấu trừ - Mã số 151: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước - Mã số 152: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 "thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết Tk 333.

3. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ- Mã số 157: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", 141 "Tạm ứng", 142 "chi phí trả trước ngắn hạn", 1388 "phải thu khác" (chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200:

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - Mã số 210:

Mã số 220 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

1. Nguyên giá - Mã số 211: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá tài sản cố định là số dư Nợ của tài khoản 211 "Tài sản cố định hữu hình" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên sổ chi tiết tài khoản 214 "Hao mòn TSCĐ". Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Mã số 213. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của tài khoản 241 "xây dựng cơ bản dở dang" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ –Mã số 220

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. Nguyên giá - Mã số 221: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 "Bất động sản đầu tư" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN - Mã số 230

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Mã số 239

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC - Mã số 240

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết trong dài hạn của các tài khoản: TK 131 "Phải thu của khách hàng", TK 331 " Phải trả cho người bán", TK 1388 "phải thu khác", TK 338 "Phải trả khác".

2. Tài sản dài hạn khác- Mã số 248: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của tài khoản 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi - Mã số 249: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các khoản dự phòng phải thu dài hạn của TK 1592 "Dự phòng phải thu khó đòi" trên sổ kế toán chi tiết TK 1592 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. NỢ NGẮN HẠN - Mã số 310

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1. Vay ngắn hạn - Mã số 311: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" và 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng các số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 "Phải thu của khách hàng" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người mua trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" phần phải trả ngắn hạn trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

6. Chi phí phải trả - Mã số 316: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 "Chi phí phải trả" phần phải trả ngắn hạn trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác – Mã số 318: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 338 "Phải trả, phải nộp khác", Tk 138 "Phải thu khác" phần phải trả ngắn hạn trên Sổ kế toán chi tiết của các TK 138, 338 (không bao gồm các TK phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn và phần dư có Tk 3387 đã phản ánh vào chỉ tiêu 138).

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 353 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ- Mã số 327: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn - Mã số 328: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện" trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 329: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 352 "Dự phòng phải trả" trên sổ kế toán chi tiết của TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. NỢ DÀI HẠN - Mã số 330

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339.

1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 331: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên sổ kế toán chi tiết của tài khoản 341.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 351 trên sổ cái TK 351 hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn - Mã số 334: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” (số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có Tk 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh trên chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ - Mã số 336: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 356 – “Quỹ phát triển khoa học công nghệ” trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản: TK 331 “Phải trả cho người bán”, TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác”, TK 131 “Phải thu khách hàng” được phân loại là dài hạn trên sổ chi tiết TK 131 và số dư Có TK 3414 “Nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết TK 341 “Vay và nợ dài hạn”.

6. Dự phòng phải trả dài hạn - Mã số 339: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400 = Mã số 410

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 410

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá là số dư Có tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá" trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 "Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên sổ cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 420: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu LN sau thuế chưa phân phối là số dư Có của tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

TỔNG NGUỒN VỐN – MÃ SỐ 440

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

❖ Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:

1. Tài sản thuê ngoài: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán

Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dựng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích BCĐKT cung cấp các thông tin về nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Biết được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCĐKT.

Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Tiến hành phân tích kinh doanh cũng như phân tích tài chính, người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp nào cả mà kết hợp các phương pháp khác nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất, nhanh nhất.

Phương pháp so sánh: Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động vượt (+) hay hụt (-) của chỉ tiêu nghiên cứu kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Phương pháp cân đối: Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần tiến hành:

a. Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn

Là việc xem xét về mặt giá trị của từng chỉ tiêu năm nay so với năm trước. Từ việc xem xét mức độ giảm của từng chỉ tiêu, ta có thể đánh giá hợp lý sự biến động. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý.

Trong phân tích tình hình biến động tài sản (nguồn vốn), phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh theo chiều ngang giữa số cuối kỳ và số đầu năm để thấy được mức biến động (về số tương đối và số tuyệt đối) của từng chỉ tiêu trên BCDKT.

b. Phân tích cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn

Là xem xét từng loại tài sản (nguồn vốn) chiếm trong tổng số tài sản (nguồn vốn) cũng như xu hướng biến động của từng chỉ tiêu cụ thể. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập của doanh nghiệp, nắm bắt được các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính.

Trong phân tích cơ cấu tài sản (nguồn vốn), phương pháp phân tích là phương pháp so sánh theo chiều dọc từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn) với tổng

tài sản (tổng nguồn vốn) để thấy tỷ trọng cơ cấu của từng loại tài sản (nguồn vốn) của từng doanh nghiệp có hợp lý không.

Dưới đây là bảng phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp

Biểu số 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Trình độ quản lý doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh, thị trường vốn đầu vào, thị trường đầu ra...

Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn.
- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận.

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số khả năng thanh toán

- Hệ số thanh toán tổng quát:

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản đang có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh và ngược lại.

- Hệ số thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp có thể thanh toán được phần nợ ngắn hạn hay không. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao, rủi ro tài chính càng giảm.

- Hệ số thanh toán lãi vay:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Chỉ tiêu này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ.

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰA VN

2.1 Tổng quan về Công ty TNHH Nhựa VN

2.1.1 Giới thiệu công ty

Tên doanh nghiệp	: Công ty TNHH Nhựa VN	
Tên giao dịch	: VN PLASTIC CO.,LTD	
Địa chỉ	: Số 10/1 Phạm Minh Đức, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng	
Mã số thuế	: 0201163565	
Số điện thoại	: 0313.529994	Fax : 0313.529995
Vốn điều lệ	4,000,000,000	
Người đại diện pháp lý	: Đỗ Khắc Hiền	
Loại hình doanh nghiệp	: Công ty TNHH có 2 thành viên trở lên	
Quy mô	: Doanh nghiệp vừa và nhỏ	

2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển

Công ty TNHH Nhựa VN thành lập ngày 29 tháng 04 năm 2011.

Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0201163565 do Sở kế hoạch & đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

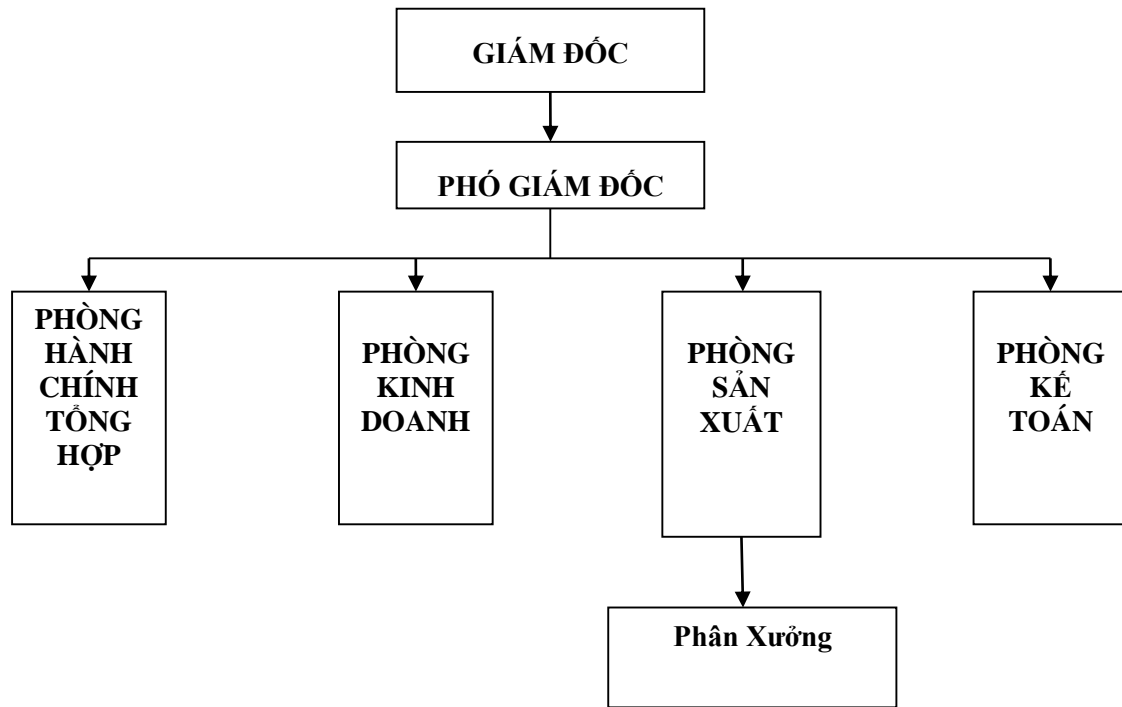
Mặc dù là một doanh nghiệp vừa và nhỏ mới được thành lập vào năm 2011, nhưng Công ty TNHH Nhựa VN đã tạo được cho mình một vị thế có uy tín và vững chắc trong lĩnh vực buôn bán và sản xuất, túi làm từ nhựa trên thị trường thành phố Hải Phòng, cũng như xuất khẩu sang một số nước. Những năm qua, do nhận thấy tầm quan trọng cũng như tiềm năng của lĩnh vực sản xuất các sản phẩm làm từ nhựa,... công ty đã không ngừng mở rộng và phát triển, nhờ đó nắm giữ được thị phần lớn trên thị trường, tích lũy thêm được nhiều kinh nghiệm, phục vụ tốt nhất cho lợi ích khách hàng.

Cùng với đó là đội ngũ cán bộ công nhân viên am hiểu về ngành, có nhiệt huyết, đoàn kết cùng nhau góp sức cho sự phát triển của công ty.

2.1.3 Ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH Nhựa VN

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
2013	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
2220 (Chính)	Sản xuất sản phẩm từ plastic
1812	Dịch vụ liên quan đến in
4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Sắt, thép, đồng
4669	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chất dẻo dạng nguyên sinh
4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Vali, cặp, túi, ví, hàng da, nước hoa, hàng mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh, đồ điện gia dụng, đèn, bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự
8230	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa

2.1.4 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty



Sơ đồ 2.1: bộ máy quản lý của Công ty TNHH Nhựa VN

+ **Giám đốc**: là người có quyền lực cao nhất trong Công ty. Giám đốc là người phụ trách chung tình hình kinh doanh của Công ty, trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Công ty, trong đó đặc biệt là hoạt động của phòng kinh doanh và phòng kế toán tài vụ và là người chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động kế toán tài chính của Công ty trước cơ quan quản lý của Nhà nước.

+ **Phó giám đốc**: Phó giám đốc là người được giám đốc uỷ quyền chỉ đạo hoạt động của các phòng ban chức năng tham mưu cho giám đốc về các hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty. Phó giám đốc cũng là người được giám đốc uỷ quyền thực hiện một số công việc nhất định khi giám đốc vắng mặt. Ngoài ra, Phó giám đốc phải chịu trách nhiệm về mặt kỹ thuật của hàng hoá trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh.

+ **Phòng kinh doanh**: Bộ phận này làm nhiệm vụ tiếp cận khách hàng và nhà cung cấp, chuẩn bị các hợp đồng kinh tế, sản xuất, nhập khẩu hàng hoá và cung cấp hàng hoá cho khách hàng. Dựa trên các hợp đồng kinh tế đã ký kết, phòng kinh doanh lập kế hoạch rồi trực tiếp tiến hành nhập khẩu hàng hoá và cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc, phó giám đốc và kết hợp chặt chẽ với các phòng ban khác có liên quan.

+ **Phòng kế toán:** Thu thập, xử lý cung cấp thông tin cho hoạt động kinh doanh, cho công tác quản lý, tham mưu cho ban giám đốc lập và thực hiện tốt các kế hoạch tài chính và các báo cáo các quy định.

+ **Phòng hành chính tổng hợp:** Bộ phận này có nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc về các mặt công tác tổ chức cán bộ nhân sự, công tác lao động tiền lương, tổ chức các phong trào thi đua, các hoạt động khen thưởng, kỷ luật.

+ **Phòng sản xuất:** Quản lý và giám sát kỹ thuật, chất lượng. Công tác quản lý vật tư, thiết bị. Công tác quản lý an toàn, lao động, vệ sinh môi trường tại công ty, công tác soát xét, lập, trình duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản mẫu mã mới, kiểm định chất lượng sản phẩm. Phối hợp với các phòng ban, trực tiếp quản lý các ca trưởng và nhân viên trong xưởng, dưới sự chỉ đạo của giám đốc và phó giám đốc.

+ **Phân xưởng:** Nơi các công nhân sản xuất sản phẩm, vận hành, bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng giám đốc giao.

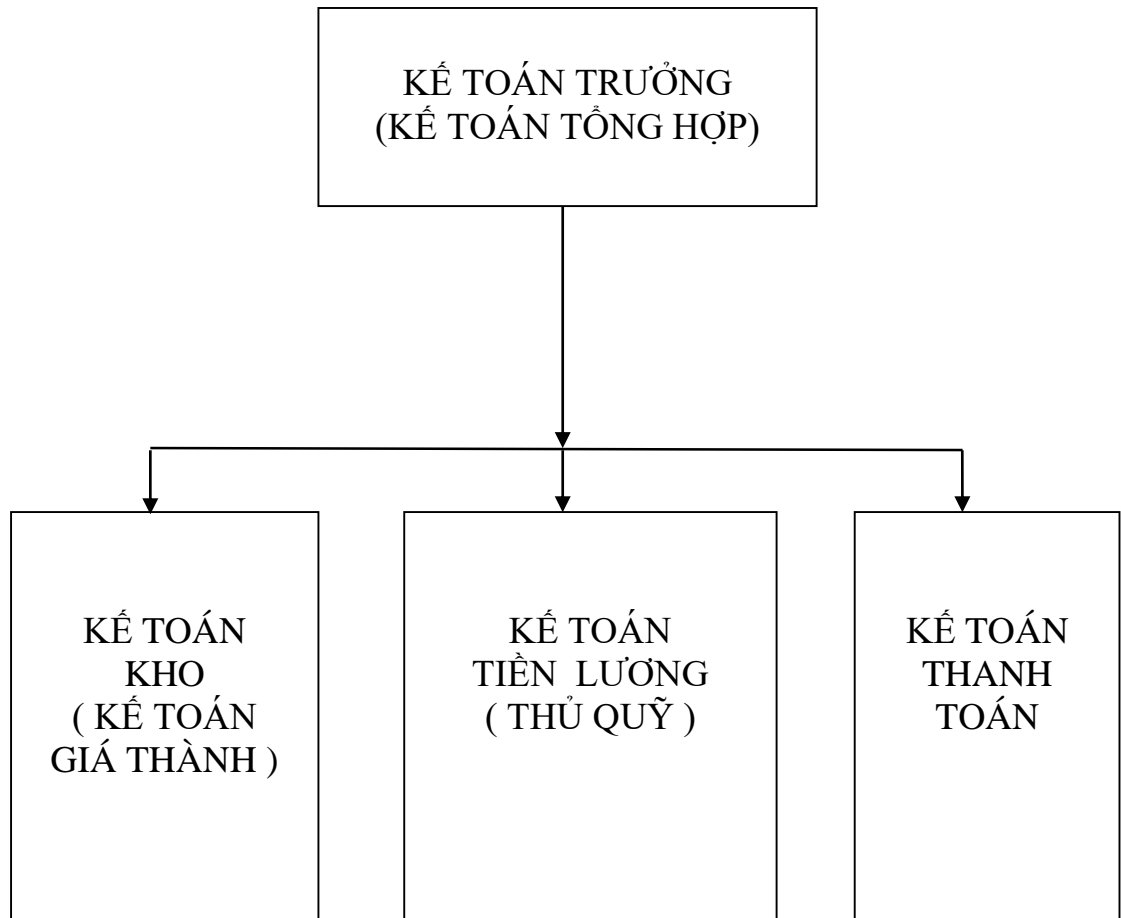
2.1.5 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Nhựa VN

2.1.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Nhựa VN

Bộ máy kế toán của công ty TNHH Nhựa VN được tổ chức theo hình thức tập trung gọn nhẹ, toàn bộ công tác kế toán từ việc xử lý chứng từ đến ghi sổ tổng hợp, lập báo cáo tài chính đều được tập trung thực hiện ở phòng kế toán.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với mô hình kế toán tập trung đã giúp bộ máy kế toán của công ty được gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phù hợp với tình hình của công ty. Giúp cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định.

Bộ máy kế toán tại Công Ty TNHH Nhựa VN



Sơ đồ 2.1.4 Bộ máy kế toán tại Công Ty TNHH Nhựa VN

Với hệ thống mạng lưới kinh doanh và các đơn vị trực thuộc nhiều xong công ty xây dựng bộ máy kế toán gọn nhẹ nhưng khâu tổ chức chắc chắn phù hợp với từng năng lực của từng nhân viên quản lý và đạt hiệu quả cao trong hạch toán của công ty từng phần hành nghiệp vụ. Nhân viên kế toán của công ty đều được đào tạo chính quy chuyên ngành kế toán, có thời gian làm kế toán tương đối lâu năm nên có nhiều kinh nghiệm trong công tác hạch toán kế toán.

- **Kế toán trưởng kiêm Kế toán tổng hợp:** là người có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực điều hành bộ máy kế toán của công ty, Có nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra các nhân viên kế toán, duyệt các chứng từ mua bán, thu chi phát sinh. Theo dõi đầy đủ số tài sản hiện có, tình hình biến động vốn, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tình hình tăng giảm tài sản cố định, các chi phí phát sinh trong doanh nghiệp. Phát hiện, kiểm tra lại nhưng thiếu sót của cấp dưới Kế toán trưởng là người giúp việc đắc lực cho giám đốc trong lĩnh vực tài chính kế toán.

- **Kế toán tiền lương kiêm Thủ quỹ** : Theo dõi việc thu chi của công ty, chịu trách nhiệm thu chi tiền mặt tại công ty có chứng từ hợp lệ. Lập bảng thanh toán lương và trích các khoản theo quy định của pháp luật của toàn thể công ty và chi trả lương cho công nhân viên đúng hạn. Theo dõi việc giao dịch ngân hàng để đảm bảo việc kinh doanh của doanh nghiệp được liên tục.

- **Kế toán vật tư** : kiêm thủ kho là người Theo dõi tình hình Nhập – Xuất – Tồn kho nguyên vật liệu của công ty. Hàng ngày ghi nhận lại và tổng hợp cuối ngày về cho kế toán thanh toán theo dõi chi tiết từng khách hàng. Cuối tháng kiểm kê hàng tồn kho. Ngoài ra kế toán vật tư còn kiêm luôn việc tính giá thành cho các sản phẩm.

- **Kế toán thanh toán**: Theo dõi chi tiết cộng nợ của từng đối tượng của khách hàng. Thực hiện việc giao dịch thanh toán với bạn hàng và đối tác của công ty.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty TNHH Nhựa VN

❖ *Hình thức ghi sổ kế toán*: Nhật ký chung.

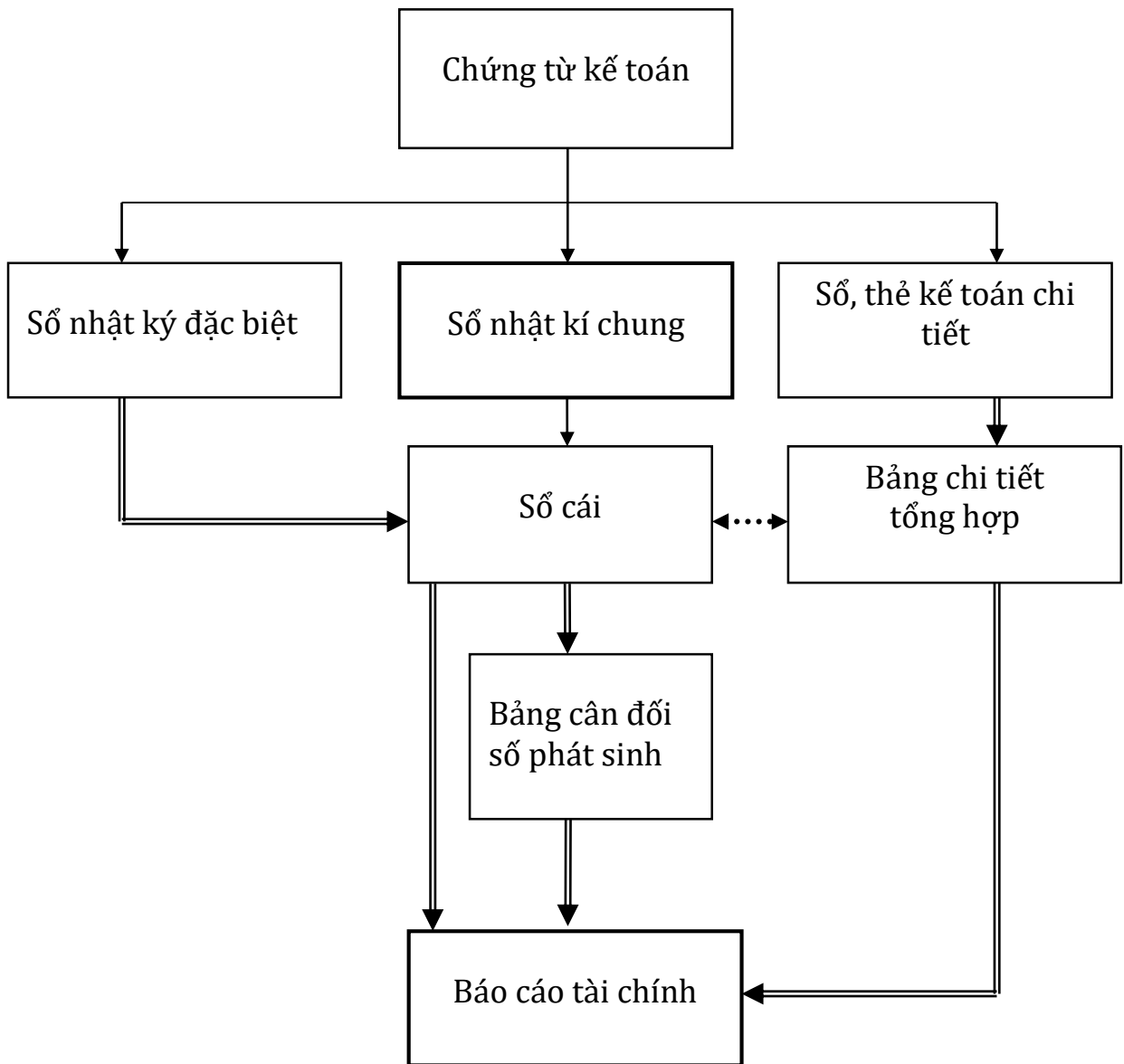
- Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc hợp lệ để lập định khoản kế toán sau đó ghi vào sổ nhật ký chung theo thứ tự thời gian các nghiệp vụ thu chi tiền thanh toán với khách hàng, thanh toán với người bán.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau khi ghi sổ nhật ký chung, kế toán lấy số liệu để ghi vào sổ cái các tài khoản kế toán có liên quan.

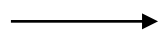
- Đối chiếu số liệu giữa bảng tổng hợp chi tiết số phát sinh và sổ cái các tài khoản tương ứng

- Cuối kỳ kế toán lấy số liệu cần thiết trên các sổ cái để lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.

- Cuối kỳ kế toán lấy số liệu trên bảng cân đối số phát sinh, sổ cái các tài khoản và bảng tổng hợp số liệu chi tiết để lập báo cáo tài chính.



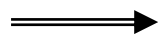
Ghi chú:



Ghi hàng ngày



Quan hệ đối chiếu, kiểm tra



Ghi cuối tháng hoặc định kì

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán tại công ty TNHH nhựa VN

❖ *Chế độ, chính sách kế toán tại công ty:*

Công ty TNHH Nhựa VN sử dụng bộ báo cáo tài chính theo quyết định 48/2006/QĐ- BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ Tài Chính bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán,
 - + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ,
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)
 - Phương pháp tính thuế GTGT được áp dụng theo phương pháp khấu trừ.
 - Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: theo phương pháp đường thẳng.
 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp tính trị giá hàng xuất kho: bình quân gia quyền cả kỳ.

2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Nhựa VN

2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Nhựa VN

2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Nhựa VN

- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản Loại 1, 2, 3, 4.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh năm 2015.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2014.

2.2.1.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Nhựa VN

Hiện nay Công ty TNHH Nhựa VN thực hiện lập Bảng cân đối kế toán theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối tài khoản.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN.

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

2.2.1.3 Nội dung công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Nhựa VN

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán phản ánh vào sổ sách có chứng từ hay không. Nếu có sai sót thì kế toán công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời. Các bước kiểm tra như sau:

- Sắp xếp bộ chứng từ kế toán theo ngày tháng phát sinh nghiệp vụ.
- Kiểm tra, đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
 - + Đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
 - + Đối chiếu số lượng chứng từ với ngày tháng trong sổ Nhật ký chung;
 - + Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.
 - + Kiểm tra số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.
 - + Kiểm soát quan hệ đối ứng trong sổ Nhật ký chung.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ phát sinh: Ngày 02/12/2015 Công ty mua, nhập kho: 500 thùng hạt nhựa Starsealing Bag On Roll của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại sản xuất Thành Tiến, chưa thanh toán. Kế toán tiến hành đối chiếu:

- Hóa đơn GTGT số 0003689 (**Biểu 2.1**)
- Phiếu nhập kho PN12.0001 (**Biểu 2.2**)
- Sổ nhật ký chung (**Biểu 2.3**)
- Sổ cái tài khoản 156 (**Biểu 2.4**)
- Sổ cái tài khoản 133 (**Biểu 2.5**)
- Sổ cái tài khoản 331 (**Biểu 2.6**)

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 2.1: Hóa đơn GTGT liên 2

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG			Mẫu số: 01 GTKT3/001 Ký hiệu: AA/14P 0003689		
Liên 2: Giao cho khách hàng Ngày 02 tháng 12 năm 2015					
Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần đầu tư thương mại sản xuất Thành Tiến Mã số thuế: 0201507067 Địa chỉ: Số 46 Lê Chân, P. An Biên, Q. Lê Chân, Tp. Hải Phòng Điện thoại: (031) 3749619 Số tài khoản: 021388920016 – Tên Ngân hàng Techcombank CN Hải Phòng					
Họ tên người mua hàng: Phạm Ngọc Hằng Tên đơn vị: Công Ty TNHH Nhựa VN Mã số thuế: 0201163565 Địa chỉ: Số 10/1 Phạm Minh Đức – Ngô Quyền – Hải Phòng Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản:.....					
TT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
01	Hạt nhựa Starsealing Bag On Roll	Thùng	500	3,289,314	1,644,657,000
Cộng tiền hàng:					1,644,657,000
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		164,465,700
Tổng cộng tiền thanh toán:					1,809,122,700
Số tiền viết bằng chữ: <i>Một tỉ, tám trăm linh chín triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm đồng.</i>					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 2.3: Trích Sổ Nhật ký chung năm 2015

Công Ty TNHH Nhựa VN
Phạm Minh Đức – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03a-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-
BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHUNG NĂM 2015

Ngày tháng ghi số	CT		Diễn giải	Đã ghi vào sổ cái	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT				Nợ	Có
...
02/12	PN12.0001	02/12	Nhập kho hạt nhựa SBOR	x	152	1,644,657,000	
				x	133	164,465,700	
				x	331		1,809,122,700
...
05/12	PT12.0007	05/12	Bán hàng thu tiền mặt Công ty TNHH Nhật Minh	x	111	19,250,000	
				x	511		17,500,000
				x	3331		1,750,000
...
06/12	PC12.0005	06/12	Chi tiền mua xăng ô tô con	x	642	3,631,500	
				x	133	363,150	
				x	111		3,994,650
...
08/12	PC12.0011	08/12	Thanh toán tiền cước Dv viễn thông	x	642	569,839	
				x	1331	56,984	
				x	111		626,823
...
			Cộng T12			26.420.125.436	26.420.125.436
			Tổng cộng			714,617,691,970	714,617,691,970

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích từ phòng kế toán đơn vị)

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 2.4: Sổ cái tài khoản 152

Công ty TNHH Nhựa VN
Phạm Minh Đức – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI Năm 2015. Tên tài khoản: Nguyên vật liệu Số hiệu: 152

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, Tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				3,199,688,323	
			Số phát sinh trong kỳ					
...
02/12	PN12.0001	02/12	Nhập kho hạt nhựa SBOR			331	1,644,657,000	
...
06/12	PN12.0012	06/12	Nhập kho hạt nhựa SBOR			112	2,631,451,200	
...
			- Tổng số phát sinh trong kỳ				64,379,298,121	63,658,146,741
			- Số dư cuối kỳ				3,920,839,703	

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:

Ngàythángnăm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích từ phòng kế toán đơn vị)

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 2.5: Sổ cái tài khoản 133

Công ty TNHH Nhựa VN
Phạm Minh Đức – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2015.

Tên tài khoản: Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Số hiệu: 133

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, Tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
			- Số dư đầu kỳ				984,798,960	
...
02/12	HĐ0003689	02/12	Nhập kho hạt nhựa SBOR			331	164,465,700	
...
08/12	HĐ891657	06/12	Thanh toán tiền cước DV viễn thông			111	56,984	
...
			- Tổng số phát sinh trong kỳ				2,635,928,844	3,417,970,710
			- Số dư cuối kỳ				202,757,094	

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:

Ngàythángnăm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích từ phòng kế toán đơn vị)

Biểu số 2.6: Sổ cái tài khoản 331

Công ty TNHH Nhựa VN
Phạm Minh Đức – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm 2015.
Tên tài khoản: Phải trả cho người bán
Số hiệu: 331

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, Tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					707,004,670
			Số phát sinh trong kỳ					
...
02/12	PN12.0001	02/12	Nhập kho hạt nhựa SBOR			152		164,465,700
						133		16,446,570
...
11/12	PC12.0015	11/12	Thanh toán tiền mua Thùng carton loại (20x40x40)			111	9,000,000	
...
			- Cộng số phát sinh trong kỳ				66,451,745,819	66,005,466,860
			- Số dư cuối kỳ					260,725,711

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:

Ngàythángnăm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích từ phòng kế toán đơn vị)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tạm khóa sổ kế toán sau đó thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa các sổ cái các TK với các bảng tổng hợp chi tiết. Nếu phát hiện sai sót thì sửa chữa kịp thời.

Ví dụ:

Đối chiếu số liệu trên Sổ Cái tài khoản 131- phải thu khách hàng (**Biểu số 2.8**) với Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (**Biểu số 2.7**) và đối chiếu số liệu trên Sổ Cái tài khoản 331- phải trả cho người bán (**Biểu số 2.10**) với Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán (**Biểu 2.9**).

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu 2.7 Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2015

Công ty TNHH Nhựa VN
Phạm Minh Đức – Ngô Quyền – Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (131) Năm 2015

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Dư nợ	Dư có	Ps nợ	Ps có	Dư nợ	Dư có
1	Công ty Xi SICT	462,378,945		21,589,054,746	21,742,936,584	308,497,107	
2	Công ty Xăng dầu khu vực III			284,750,900	468,973,528		184,222,628
3	Công ty CP ĐT TM SX Thành Tiến		103,098,742	1,890,345,620	1,054,679,989	732,566,889	
4	Công ty TNHH Thành Minh	45,384,520		3,502,540,674	3,758,905,002		210,979,808
5	Công ty CP Nhựa Bạch Đằng		365,438,752	18,361,793,204	17,528,413,348	467,941,104	
6	Công ty OPEC	238,909,254		7,277,626,152	7,108,742,396	407,793,010	
...
	Tổng cộng	2,844,171,538	578,196,337	67,055,883,837	67,240,398,404	3,386,249,731	1,304,789,097

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích từ phòng kế toán đơn vị)

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 2.8: Sổ cái tài khoản 131

Công ty TNHH Nhựa VN
Phạm Minh Đức – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2015.

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, Tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				2,265,975,201	
			Số phát sinh trong kỳ					
...
8/11	PT.11.009	8/11	Công ty Xi SICT thanh toán tiền hàng mua ngày 5/11			111		265,564,416
...
2/12	HĐ0000829	2/12	Xuất bán			511	786,546,937	
						3331	78,654,694	
...
2/12	PT.12.001	2/12	Thu tiền bán Túi t-shirt bags on roll			111		468,821,700
...
			- Tổng số phát sinh trong kỳ				67,055,883,837	67,240,398,404
			- Số dư cuối kỳ				2,081,460,634	

- Số này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:

Ngàythángnăm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích từ phòng kế toán đơn vị)

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu 2.9: Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2015

Công ty TNHH Nhựa VN
Phạm Minh Đức – Ngô Quyền – Hải Phòng

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN
(331)
Năm 2015**

STT	Đơn vị cung cấp	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Dư nợ	Dư có	Ps nợ	Ps có	Dư nợ	Dư có
1	Công ty CP TM Thanh Mai	385,000,000		4,055,345,230	3,986,937,420	453,407,810	
2	Công ty TNHH Nam Khánh Phong		252,864,530	1,365,870,006	1,530,485,240		417,479,764
3	Công ty TNHH NHỰA TUẤN HOA		325,680,792	15,876,905,680	15,790,034,560		238,809,672
4	Công ty Hoàng Thành		56,758,972	6,760,923,480	7,005,368,742		301,204,234

	Tổng cộng	500,488,512	1,207,493,182	66,451,745,819	66,005,466,860	1,504,787,241	1,765,512,952

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích từ phòng kế toán đơn vị)

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 2.10: Sổ cái tài khoản 331

Công ty TNHH Nhựa VN
Phạm Minh Đức – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm 2015.
Tên tài khoản: Phải trả cho người bán
Số hiệu: 331

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, Tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					707,004,670
			Số phát sinh trong kỳ					
...
02/12	PN12.0001	02/12	Nhập kho hạt nhựa SBOR			152		164,465,700
						133		16,446,570
...
11/12	PC12.0015	11/12	Thanh toán tiền mua Thùng carton loại (20x40x40)			111	9,000,000	
...
			- Cộng số phát sinh trong kỳ				66,451,745,819	66,005,466,860
			- Số dư cuối kỳ					260,725,711

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:

Ngàythángnăm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

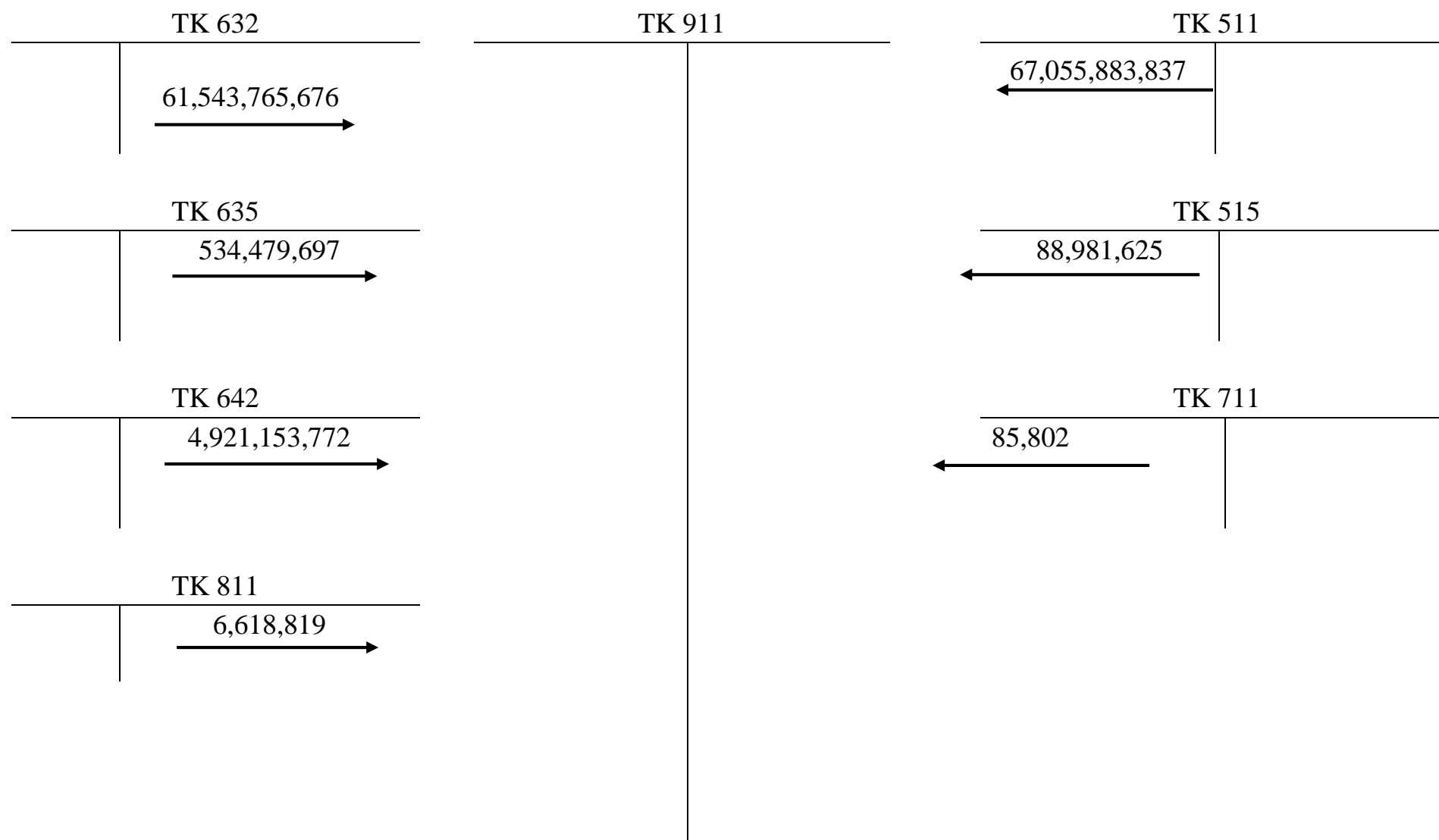
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích từ phòng kế toán đơn vị)

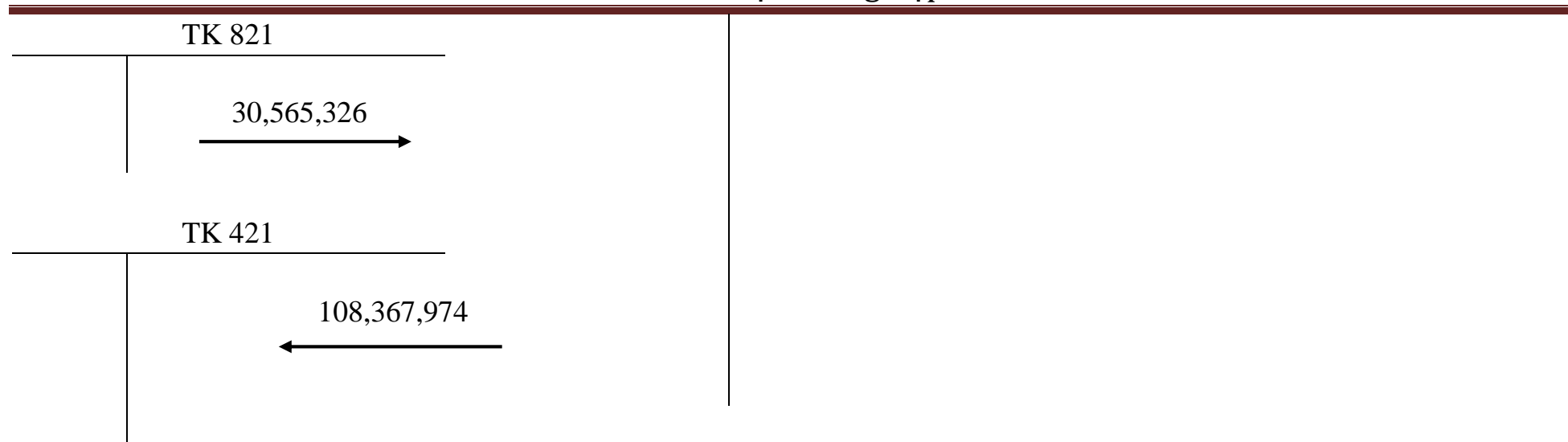
Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ chính thức

Sau khi khớp đúng số liệu giữa các sổ liên quan, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian để lập Bảng cân đối số phát sinh và xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản phản ánh chi phí được kết chuyển vào bên Nợ của tài khoản 911, các tài khoản phản ánh doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào bên Có của tài khoản 911. (**Sơ đồ 2.4**)

Khóa luận tốt nghiệp



Khóa luận tốt nghiệp



Sơ đồ 2.4 Bút toán kết chuyển cuối kỳ tại công ty TNHH Nhựa VN

Bước 4: Lập Bảng cân đối tài khoản

Sau khi kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ, kế toán viên sẽ lập Bảng cân đối tài khoản.

Lập Bảng cân đối số phát sinh căn cứ vào số liệu trên Sổ cái của các tài khoản phát sinh trong kỳ.

Cột “Số dư đầu kỳ” là số dư đầu kỳ trên Sổ cái của các tài khoản.

Cột “Số dư cuối kỳ” là số dư cuối kỳ trên Sổ cái của các tài khoản.

Cột “Số phát sinh nợ” là tổng số PS bên Nợ trên Sổ cái của các tài khoản.

Cột “Số phát sinh có” là tổng số phát sinh bên Có trên Sổ cái của các tài khoản.

Sau khi lập xong, đối chiếu lại “Số dư đầu kỳ”, “Số phát sinh trong kỳ”, “Số dư cuối kỳ” của các tài khoản thể hiện trên Bảng cân đối số phát sinh với từng Sổ cái, Sổ chi tiết của các tài khoản.

Ví dụ : +) ở biểu 2.7 TK 331- page 45 ta có

SDĐK Nợ	SDĐK Có	PS Nợ	PS Có	Dư Nợ	Dư có
0	707,004,670	66,451,745,819	66,005,466,860	0	260,725,711

+) ở biểu 2.9 TK 131- page 47 ta có

SDĐK Nợ	SDĐK Có	PS Nợ	PS Có	Dư Nợ	Dư có
2,265,975,201	0	67,055,883,837	67,240,398,404	2,081,460,634	0

Bảng cân đối tài khoản như sau: (Biểu 2.11)

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu 2.11 Bảng cân đối kế toán năm 2015 của công ty TNHH Nhựa VN

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2015

Mã số thuế: 201163565

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH NHỰA VN

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	Tên tài khoản	Số hiệu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
				Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tiền mặt	111		736,220,831	0	9,458,132,000	9,786,532,276	407,820,555	0
2	Tiền Việt Nam	1111		736,220,831	0	9,458,132,000	9,786,532,276	407,820,555	0
3	Ngoại tệ	1112		0	0	0	0	0	0
4	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1113		0	0	0	0	0	0
5	Tiền gửi Ngân hàng	112		28,125,391	0	122,238,239,296	122,150,569,556	115,795,131	0
6	Tiền Việt Nam	1121		11,772,425	0	32,192,475,116	32,186,896,813	17,350,728	0
7	Ngoại tệ	1122		16,352,966	0	90,045,764,180	89,963,672,743	98,444,403	0
8	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1123		0	0	0	0	0	0
9	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	0	0	0	0	0
10	Phải thu của khách hàng	131		2,265,975,201	0	67,055,883,837	67,240,398,404	2,081,460,634	0
11	Thuế GTGT được khấu trừ	133		984,798,960	0	2,635,928,844	3,417,970,710	202,757,094	0
12	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	1331		743,216,293	0	2,563,506,144	3,103,965,343	202,757,094	0
13	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	1332		241,582,667	0	72,422,700	314,005,367	0	0
14	Phải thu khác	138		4,992,884	0	3,464,026,468	2,482,440,308	986,579,044	0

Khóa luận tốt nghiệp

15	Tài sản thiếu chờ xử lý	1381		0	0	0	0	0	0
16	Phải thu khác	1388		4,992,884	0	3,464,026,468	2,482,440,308	986,579,044	0
17	Tạm ứng	141		0	0	0	0	0	0
18	Chi phí trả trước ngắn hạn	142		10,848,483	0	445,800,342	419,122,575	37,526,250	0
19	Nguyên liệu, vật liệu	152		3,199,688,323	0	64,379,298,121	63,658,146,741	3,920,839,703	0
20	Công cụ, dụng cụ	153		0	0	0	0	0	0
21	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154		510,140,288	0	66,785,084,135	66,244,557,159	1,050,667,264	0
22	Thành phẩm	155		0	0	66,273,349,809	66,273,349,809	0	0
23	Hàng hoá	156		0	0	0	0	0	0
24	Hàng gửi đi bán	157		0	0	0	0	0	0
25	Các khoản dự phòng	159		0	0	0	0	0	0
26	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	1591		0	0	0	0	0	0
27	Dự phòng phải thu khó đòi	1592		0	0	0	0	0	0
28	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1593		0	0	0	0	0	0
29	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171		0	0	0	0	0	0
30	Tài sản cố định	211		3,695,133,207	0	1,321,907,673	0	5,017,040,880	0
31	TSCĐ hữu hình	2111		3,679,933,207	0	1,321,907,673	0	5,001,840,880	0
32	TSCĐ thuê tài chính	2112		0	0	0	0	0	0
33	TSCĐ vô hình	2113		15,200,000	0	0	0	15,200,000	0
34	Hao mòn TSCĐ	214		0	809,083,567	0	727,632,654	0	1,536,716,221
35	Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141		0	804,907,642	0	724,592,646	0	1,529,500,288
36	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	2142		0	0	0	0	0	0
37	Hao mòn TSCĐ vô hình	2143		0	4,175,925	0	3,040,008	0	7,215,933
38	Hao mòn bất động sản đầu tư	2147		0	0	0	0	0	0
39	Bất động sản đầu tư	217		0	0	0	0	0	0
40	Đầu tư tài chính dài hạn	221		0	0	0	0	0	0

Khóa luận tốt nghiệp

41	Vốn góp liên doanh	2212		0	0	0	0	0	0
42	Đầu tư vào công ty liên kết	2213		0	0	0	0	0	0
43	Đầu tư tài chính dài hạn khác	2218		0	0	0	0	0	0
44	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229		0	0	0	0	0	0
45	Xây dựng cơ bản dở dang	241		0	0	0	0	0	0
46	Mua sắm TSCĐ	2411		0	0	0	0	0	0
47	Xây dựng cơ bản dở dang	2412		0	0	0	0	0	0
48	Sửa chữa lớn TSCĐ	2413		0	0	0	0	0	0
49	Chi phí trả trước dài hạn	242		180,371,570	0	48,402,000	122,846,508	105,927,062	0
50	Ký quỹ, ký cược dài hạn	244		0	0	0	0	0	0
51	Vay ngắn hạn	311		0	5,741,187,192	37,140,575,565	38,988,323,422	0	7,588,935,049
52	Nợ dài hạn đến hạn trả	315		0	0	0	0	0	0
53	Phải trả cho người bán	331		0	707,004,670	66,451,745,819	66,005,466,860	0	260,725,711
54	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333		380,425	2,098,085	823,792,970	831,291,396	347,325	9,563,411
55	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3331		0	0	798,586,809	798,586,809	0	0
56	Thuế GTGT đầu ra	33311		0	0	798,586,809	798,586,809	0	0
57	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312		0	0	0	0	0	0
58	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3332		0	0	0	0	0	0
59	Thuế xuất, nhập khẩu	3333		0	0	606,161	606,161	0	0
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334		0	2,098,085	23,100,000	30,565,326	0	9,563,411
61	Thuế thu nhập cá nhân	3335		380,425	0	0	33,100	347,325	0
62	Thuế tài nguyên	3336		0	0	0	0	0	0
63	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337		0	0	0	0	0	0
64	Các loại thuế khác	3338		0	0	1,500,000	1,500,000	0	0
65	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3339		0	0	0	0	0	0
66	Phải trả người lao động	334		0	233,177,425	2,732,521,300	2,992,098,375	0	492,754,500
67	Chi phí phải trả	335		0	0	0	0	0	0

Khóa luận tốt nghiệp

68	Phải trả, phải nộp khác	338		0	2,846,548	330,682,424	327,835,876	0	0
69	Tài sản thừa chờ giải quyết	3381		0	0	0	0	0	0
70	Kinh phí công đoàn	3382		0	0	0	0	0	0
71	Bảo hiểm xã hội	3383		0	2,846,548	277,020,949	274,174,401	0	0
72	Bảo hiểm y tế	3384		0	0	31,380,175	31,380,175	0	0
73	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3386		0	0	0	0	0	0
74	Doanh thu chưa thực hiện	3387		0	0	0	0	0	0
75	Phải trả, phải nộp khác	3388		0	0	14,422,300	14,422,300	0	0
76	Bảo hiểm thất nghiệp	3389		0	0	7,859,000	7,859,000	0	0
77	Vay, nợ dài hạn	341		0	191,580,000	191,580,000	0	0	0
78	Vay dài hạn	3411		0	191,580,000	191,580,000	0	0	0
79	Nợ dài hạn	3412		0	0	0	0	0	0
80	Trái phiếu phát hành	3413		0	0	0	0	0	0
81	Mệnh giá trái phiếu	34131		0	0	0	0	0	0
82	Chiết khấu trái phiếu	34132		0	0	0	0	0	0
83	Phụ trội trái phiếu	34133		0	0	0	0	0	0
84	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3414		0	0	0	0	0	0
85	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	351		0	0	0	0	0	0
86	Dự phòng phải trả	352		0	0	0	0	0	0
87	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353		0	0	0	0	0	0
88	Quỹ khen thưởng	3531		0	0	0	0	0	0
89	Quỹ phúc lợi	3532		0	0	0	0	0	0
90	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	3533		0	0	0	0	0	0
91	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	3534		0	0	0	0	0	0
92	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	356		0	0	0	0	0	0
93	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3561		0	0	0	0	0	0
94	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	3562		0	0	0	0	0	0

Khóa luận tốt nghiệp

95	Nguồn vốn kinh doanh	411		0	4,000,000,000	0	0	0	4,000,000,000
96	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111		0	4,000,000,000	0	0	0	4,000,000,000
97	Thặng dư vốn cổ phần	4112		0	0	0	0	0	0
98	Vốn khác	4118		0	0	0	0	0	0
99	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0	0	0	0	0
100	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	418		0	0	0	0	0	0
101	Cổ phiếu quỹ	419		0	0	0	0	0	0
102	Lợi nhuận chưa phân phối	421		70,301,924	0	744,213,652	852,581,626	70,301,924	108,367,974
103	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4211		70,301,924	0	0	0	70,301,924	0
104	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4212		0	0	744,213,652	852,581,626	0	108,367,974
105	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511		0	0	67,055,883,837	67,055,883,837	0	0
106	Doanh thu bán hàng hoá	5111		0	0	0	0	0	0
107	Doanh thu bán các thành phẩm	5112		0	0	67,055,883,837	67,055,883,837	0	0
108	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5113		0	0	0	0	0	0
109	Doanh thu khác	5118		0	0	0	0	0	0
110	Doanh thu hoạt động tài chính	515		0	0	88,981,625	88,981,625	0	0
111	Các khoản giảm trừ doanh thu	521		0	0	0	0	0	0
112	Chiết khấu thương mại	5211		0	0	0	0	0	0
113	Hàng bán bị trả lại	5212		0	0	0	0	0	0
114	Giảm giá hàng bán	5213		0	0	0	0	0	0
115	Mua hàng	611		0	0	0	0	0	0
116	Giá thành sản xuất	631		0	0	0	0	0	0
117	Giá vốn hàng bán	632		0	0	61,543,765,676	61,543,765,676	0	0
118	Chi phí tài chính	635		0	0	534,479,697	534,479,697	0	0
119	Chi phí quản lý kinh doanh	642		0	0	4,921,153,772	4,921,153,772	0	0
120	Chi phí bán hàng	6421		0	0	2,267,550,167	2,267,550,167	0	0
121	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6422		0	0	2,653,603,605	2,653,603,605	0	0

Khóa luận tốt nghiệp

122	Thu nhập khác	711		0	0	85,802	85,802	0	0
123	Chi phí khác	811		0	0	6,618,819	6,618,819	0	0
124	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821		0	0	30,565,326	30,565,326	0	0
125	Xác định kết quả kinh doanh	911		0	0	67,144,951,264	67,144,951,264	0	0
126	Tổng cộng			11,686,977,487	11,686,977,487	714,617,691,970	714,617,691,970	13,997,062,866	13,997,062,866
127	Tài sản thuê ngoài	1		0	0	0	0	0	0
128	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2		0	0	0	0	0	0
129	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3		0	0	0	0	0	0
130	Nợ khó đòi đã xử lý	4		0	0	0	0	0	0
131	Ngoại tệ các loại	7		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán

Sau khi kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ, Kế toán nhập số liệu từ sổ cái các Tk liên quan vào bảng CĐKT.

- Hướng dẫn cách lập bảng CĐKT – Mẫu số B01 – DNN
- a) Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán
 - Căn cứ vào sổ cái các tài khoản Loại 1, 2, 3, 4
 - Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết
 - Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh năm 2015
 - Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2014
- b) Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán năm
 - Cột “Mã số” – Cột B: tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo.
 - Số liệu ghi ở cột C “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong số liệu ghi ở cột 1” Số cuối năm: của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh các năm trước ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản, nợ phải trả và theo vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh theo phương pháp hồi tố.
 - Số liệu ghi vào cột 1” số cuối năm của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết như sau.

Phần: TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN – Mã số 100

$$\begin{aligned}\text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 523,615,686 + 0 + 5,971,158,639 + 4,971,506,967 + 240,283,344 \\ &= 11,706,564,636\end{aligned}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền là tổng số dư Nợ trên sổ cái của tài khoản 111, 112, 121.

$$\text{Mã 110} = \text{Dư nợ Tk 111} + \text{Dư nợ Tk 112} + \text{Dư nợ Tk 121}$$

$$523,615,686 = 407,820,555 + 115,795,131 + 0$$

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

$$0 = 0 + 0$$

1. Đầu tư ngắn hạn – Mã số 121:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (mã số 110)

$$\text{Mã số 121} = 0$$

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn – Mã số 129

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” là số dư có của TK1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 129} = 0$$

III. Các khoản phải thu NGẮN HẠN – Mã số 130

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

$$5,971,158,639 = 3,386,249,731 + 1,504,787,241 + 1,080,121,667 + 0$$

1. Phải thu khách hàng – Mã số 131

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền là số dư Nợ trên “Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng”.

$$\text{Mã số 131} = 3,386,249,731 \text{ (**Biểu 2.8 - page 45**)}$$

2. Trả trước cho người bán – Mã số 132

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền là tổng số dư Nợ trên “Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán”.

$$\text{Mã số 132} = 1,504,787,241 \text{ (**Biểu 2.10 – Page 48**)}$$

3. Các khoản phải thu khác – Mã số 138

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1388, 334, 338, (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

$$\text{Mã số 138} = 1,080,121,667$$

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi – Mã số 139

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là tổng số dư Có trên sổ chi tiết TK1592 “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi”.

$$\text{Mã số 139} = 0$$

IV. HÀNG TỒN KHO – Mã số 140

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

$$4,971,506,967 = 4,971,506,967 + 0$$

1. Hàng tồn kho – Mã số 141

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu hàng tồn kho là tổng số dư nợ của các tài khoản 152, 153, 154, 155, 156, 157.

$$\text{Mã số 141} = 4,971,506,967$$

$$4,971,506,967 = 3,920,839,703^{(1)} + 1,050,667,264^{(2)}$$

(1): Số dư nợ của Tk 152 (**Biểu 2.4 – Page 41**)

(2): Số dư nợ của Tk 154

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho – Mã số 149

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số dư Có của tài khoản 1593.

$$\text{Mã số 149} = 0$$

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC – Mã số 150

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 158}$$

$$240,283,344 = 202,757,094 + 0 + 37,526,250$$

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ – Mã số 151

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế GTGT được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 151} = 202,757,094 \text{ (**Biểu 2.5 – Page 42**)}$$

2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” căn cứ vào số dư nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

$$\text{Mã số 152} = 0$$

3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước – Mã số 157

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

$$\text{Mã số 157} = 0$$

4. Tài sản ngắn hạn khác – Mã số 158

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, TK1388 “Phải thu khác”, (Chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn) trên Sổ cái hoặc trên số chi tiết TK1388.

$$\text{Mã số 158} = 37,526,250$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN – Mã số 200

$$\begin{aligned} \text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} \\ 3,586,251,721 &= 3,480,324,659 + 0 + 0 + 105,927,062 \end{aligned}$$

I. Tài sản cố định- Mã số 210

$$\begin{aligned} \text{Mã số 210} &= \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} \\ 3,480,324,659 &= 5,017,040,880 + (1,536,716,221) + 0 \end{aligned}$$

1. Nguyên giá- Mã số 211

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK211 “Tài sản cố định” trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 211} = 5,017,040,880$$

2. Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là các số dư Có của tài khoản: TK2141 trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 212} = (1,536,716,221)$$

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang– Mã số 213

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 124, “Xây dựng cơ bản dở dang”, trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 213} = 0$$

III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ – Mã số 220

$$\begin{aligned} \text{Mã số 220} &= \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222} \\ 0 &= 0 + 0 \end{aligned}$$

1. Nguyên giá – Mã số 221

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên sổ cái.

$$\text{Mã số 221} = 0$$

2. Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 222

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

$$\text{Mã số 222} = 0$$

IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN – Mã số 230

$$\begin{aligned} \text{Mã số 230} &= \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239} \\ 0 &= 0 + 0 \end{aligned}$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn- Mã số 231

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên sổ cái.

$$\text{Mã số 231} = 0$$

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 239

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên sổ cái.

$$\text{Mã số 239} = 0$$

V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC – Mã số 240

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

$$105,927,062 = 105,927,062 + 0 + 0$$

1. Phải thu dài hạn – Mã số 241

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131, 138, 338 (chi tiết các tài khoản phải thu dài hạn) trên Sổ chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

$$\text{Mã số 241} = 105,927,062$$

2. Tài sản dài hạn khác- Mã số 248

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” TK 244 “ký quỹ, ký cược dài hạn” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

$$\text{Mã số 248} = 0$$

3. Dự phòng giảm giá phải thu khó đòi. Mã số 249

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng phải thu khó đòi là số dư Có chi tiết TK 1592 “dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 1592.

$$\text{Mã số 249} = 0$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN – Mã số 250

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

$$15,292,816,357 = 11,706,564,636 + 3,586,251,721$$

Phân: NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ – Mã số 300

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330} \\ 11,254,750,307 &= 11,254,750,307 + 0 \end{aligned}$$

I. NỢ NGẮN HẠN – Mã số 310

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} \\ &+ \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 319} \\ 11,254,750,307 &= 7,588,935,049 + 1,765,512,952 + 1,304,789,097 \\ &+ 9,216,086 + 492,754,500 + 0 + 93,542,623 + 0 \end{aligned}$$

1. Nợ ngắn hạn – Mã số 311

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên sổ cái.

$$\text{Mã số 311} = 7,588,935,049$$

2. Phải trả cho người bán – Mã số 312

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ chi tiết tài khoản 331.

$$\text{Mã số 312} = 1,765,512,952 \text{ (Biểu 2.10 – Page 46)}$$

3. Người mua trả tiền trước – Mã số 313

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131 và số dư Có TK 3387 ”Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ chi tiết TK 3387.

$$\text{Mã số 313} = 1,304,789,097 \text{ (Biểu 2.7– Page 45)}$$

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – Mã số 314

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

$$\text{Mã số 314} = 9,216,086$$

5. Phải trả người lao động – Mã số 315

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên sổ cái.

$$\text{Mã số 315} = 492,754,500$$

6. Chi phí phải trả – Mã số 316

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên sổ cái.

$$\text{Mã số 316} = 0$$

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác- Mã số 318

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK138 “Phải thu khác”, trên sổ chi tiết của TK 338,138.

$$\text{Mã số 318} = 93,542,623$$

8. Dự phòng phải trả ngắn hạn- Mã số 319

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 352 “Dự phòng phải trả”, trên số chi tiết TK352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản ngắn hạn).

$$\text{Mã số 319} = 0$$

II. NỢ DÀI HẠN – Mã số 330

$$\text{Mã số 320} = \text{Mã số 321} + \text{Mã số 322} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

1. Vay và nợ dài hạn – Mã số 321

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải “vay và nợ dài hạn” là tổng các số dư Có chi tiết của tài khoản 3411 “Vay dài hạn”, TK4312 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư có TK34131 trừ (-) dư nợ TK34132 cộng (+) dư có TK34133 trên sổ kế toán chi tiết TK341.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm- Mã số 322

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên sổ cái.

3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác – Mã số 328

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của tài khoản 331, 338, 138, 131 được phân theo loại là dài hạn trên sổ chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư có TK3414 “nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết TK341 “Vay, nợ dài hạn”.

4. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 329

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 352 trên sổ chi tiết TK 352.

$$\text{Mã số 329} = 0$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU – Mã số 400

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} \\ 4,038,066,050 &= 4,038,066,050 + 0 \end{aligned}$$

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU – Mã số 410

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} \\ &+ \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} \end{aligned}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu – Mã số 411

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 4111.

$$\text{Mã số 411} = 4,000,000,000$$

2. Thặng dư vốn cổ phần – Mã số 412

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

$$\text{Mã số 412} = 0$$

3. Vốn khác của chủ sở hữu – Mã số 413

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên sổ chi tiết TK 4118.

Mã số 413 = 0

4. Cổ phiếu quỹ – Mã số 414

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên sổ cái .

Mã số 414 = 0

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái- Mã số 415

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái là số dư Có tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên sổ cái . Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***) .

Mã số 415 = 0

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu – Mã số 416

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” là số dư có TK418 “các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” trên sổ cái.

Mã số 416 = 0

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối – Mã số 417

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số dư có TK421 “lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ cái.

Mã số 417 = 38,066,050

II. QŨY KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI- Mã số 430

Số liệu để ghi quỹ khen thưởng phúc lợi là số dư có TK431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên sổ cái.

Mã số 430 = 0

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN – Mã số 440

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

15,292,816,357 = 11,254,750,307 + 4,038,066,050

Công ty không theo dõi các chỉ tiêu ngoài bảng.

Sau đây là bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Nhựa VN : (Biểu 2.12)

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu 2.12 Bảng cân đối kế toán công ty TNHH Nhựa VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2015

Mã số thuế: 201163565

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH NHỰA VN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11,706,564,636	8,856,509,810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	523,615,686	764,346,222
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05	0	0
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,971,158,639	3,386,687,534
1. Phải thu của khách hàng	131		3,386,249,731	2,844,171,538
2. Trả trước cho người bán	132		1,504,787,241	500,488,512
3. Các khoản phải thu khác	138		1,080,121,667	42,027,484
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		4,971,506,967	3,709,828,611
1. Hàng tồn kho	141	III.02	4,971,506,967	3,709,828,611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		240,283,344	995,647,443
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		202,757,094	984,798,960
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		0	0
3. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	157		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		37,526,250	10,848,483
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200		3,586,251,721	3,066,421,210
I. Tài sản cố định	210	III.03.04	3,480,324,659	2,886,049,640
1. Nguyên giá	211		5,017,040,880	3,695,133,207
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(1,536,716,221)	(809,083,567)

Khóa luận tốt nghiệp

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		0	0
II. Bất động sản đầu tư	220		0	0
1. Nguyên giá	221		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		0	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05	0	0
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	240		105,927,062	180,371,570
1. Phải thu dài hạn	241		105,927,062	180,371,570
2. Tài sản dài hạn khác	248		0	0
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		15,292,816,357	11,922,931,020
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11,254,750,307	7,993,232,944
I. Nợ ngắn hạn	310		11,254,750,307	7,801,652,944
1. Vay ngắn hạn	311		7,588,935,049	5,741,187,192
2. Phải trả cho người bán	312		1,765,512,952	1,207,493,182
3. Người mua trả tiền trước	313		1,304,789,097	578,196,337
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	9,216,086	1,717,660
5. Phải trả người lao động	315		492,754,500	233,177,425
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		93,542,623	39,881,148
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		0	0
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	191,580,000
1. Vay và nợ dài hạn	331		0	0
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		0	0
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		0	0
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		0	0
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		0	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410)	400		4,038,066,050	3,929,698,076

Khóa luận tốt nghiệp

I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	4,038,066,050	3,929,698,076
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4,000,000,000	4,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		38,066,050	(70,301,924)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15,292,816,357	11,922,931,020

Người ký:

Ngày ký:

04/03/2016

Bước 6. Kiểm tra Bảng cân đối kế toán

Sau khi lập Bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng tiến hành kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên Giám đốc và các cơ quan quản lý.

Nội dung kiểm tra, kiểm soát Bảng cân đối kế toán bao gồm:

- Kiểm tra tính cân bằng về mặt lượng giữa giá trị tài sản (phần Tài sản) với nguồn hình thành tài sản (phần Nguồn vốn).

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NGUỒN VỐN} = 15,292,816,357$$

- Kiểm tra, đối chiếu lại giữa nguồn số liệu và nội dung phản ánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

Có thể khái quát việc kiểm tra tính chính xác về quan hệ số liệu trên Bảng cân đối kế toán như sau:

$A_{TS} = I + II + III + IV + V$ $= 11,706,564,636$	$A_{NV} = I + II$ $= 11,254,750,307$
$B_{TS} = I + II = 3,586,251,721$	$B_{NV} = I + II = 4,038,066,050$
Tổng TS = $A_{TS} + B_{TS}$ $= 15,292,816,357$	Tổng NV = $A_{NV} + B_{NV}$ $= 15,292,816,357$

2.2.2 Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Nhựa VN

Phân tích Bảng cân đối kế toán là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo Công ty có thể đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty. Hiện nay, Công ty TNHH Nhựa VN đã thực hiện phân tích tài chính, tuy nhiên Công ty chỉ tiến hành phân tích các tỷ số phản ánh khả năng sinh lời và sự tác động của vòng quay các khoản phải thu đến khả năng thanh toán của Công ty, chưa tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH NHỰA VN

3.1 Đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong tổ chức kế toán và lập, phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Nhựa VN

3.1.1 Về tổ chức kế toán tại công ty TNHH Nhựa VN

3.1.1.1 Ưu điểm

- ❖ Đối với việc tổ chức bộ máy kế toán:
 - Bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty.
 - Đội ngũ nhân viên kế toán có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc nghiêm túc.
 - Cơ sở trang thiết bị của phòng kế toán đã được trang bị khá hiện đại, phù hợp với công tác hạch toán kế toán và tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên hoàn thành tốt công việc của mình.

- ❖ Đối với việc hạch toán kế toán nói chung:
 - Công tác tổ chức hạch toán kế toán tại công ty nhìn chung đã thực hiện theo đúng chế độ quy định của Bộ Tài chính.
 - Công ty đã áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung nên đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu, dễ thu nhận, xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin phù hợp với đặc điểm của công ty.
 - Các thông tin do bộ phận kế toán nhìn chung cung cấp đầy đủ, nhanh chóng nên việc đối chiếu kiểm tra số liệu giữa các bộ phận kinh doanh và lập báo cáo tài chính được thuận lợi, dễ dàng. Đồng thời giúp cho công tác quản lý công ty đạt hiệu quả cao.

3.1.1.2 Tồn tại

- Công ty TNHH Nhựa VN là một công ty còn nhỏ vậy nên Công ty chưa tiến hành phân tích sâu về tình hình tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ và cơ sở khoa học một cách đầy đủ, sát thực. Điều này dẫn đến Công ty chưa thấy được cụ thể thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính của Công ty.

- Công ty vẫn chưa có phần mềm kế toán hỗ trợ cho công việc ghi chép sổ sách và lập các báo cáo tài chính.

3.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Nhựa VN

Trên cơ sở những hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Nhựa VN như sau:

3.2.1 Ý kiến thứ nhất:

a) Công ty nên tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán giúp nhà quản trị có thể nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty và có cơ sở để đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp cho quản lý. Để đạt được hiệu quả cao, Ban lãnh đạo và kế toán nên lập kế hoạch phân tích cụ thể. Theo em, có thể tiến hành phân tích theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

Tài liệu cho việc phân tích: chủ yếu dựa vào Bảng cân đối kế toán, liên hệ giữa Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tại thời điểm phân tích.

Nội dung phân tích: Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty có thể bao gồm:

- ✓ Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.
- ✓ Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.
- ✓ Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- ✓ Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.

Phương pháp phân tích: phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

Nếu chỉ nhìn vào Bảng cân đối kế toán thì đối tượng quan tâm chưa thể đánh giá được tình hình tài sản của Công ty. Do đó cần thiết phải tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán, biến những con số trong Bảng cân đối kế toán thành những con số “biết nói”.

Thực hiện quá trình phân tích dựa trên nguồn số liệu đã sưu tầm được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết tình hình của công ty.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

+ Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty.

+ Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.

+ Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của công ty.

b) Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt, nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

1. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.

Phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản Công ty có hợp lý hay không. Từ đó Công ty có thể đưa ra những điều chỉnh phù hợp, giúp cho quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản: Căn cứ vào Bảng CĐKT 2015 ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau(**Biểu 3.1**)

Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty TNHH Nhựa VN

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn	8,856,509,810	11,706,564,636	2,850,054,826	32.18	74.28	76.55
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	764,346,222	523,615,686	-240,730,536	-31.49	6.41	3.42
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3,386,687,534	5,971,158,639	2,584,471,105	76.31	28.40	39.05
IV. Hàng tồn kho	3,709,828,611	4,971,506,967	1,261,678,356	34.01	31.12	32.51
V. Tài sản ngắn hạn khác	995,647,443	240,283,344	-755,364,099	-75.87	8.35	1.57
B. Tài sản dài hạn	3,066,421,210	3,586,251,721	519,830,511	16.95	25.72	23.45
II. Tài sản cố định	2,886,049,640	3,480,324,659	594,275,019	20.59	24.21	22.76
Tổng cộng tài sản	11,922,931,020	15,292,816,357	3,369,885,337	28.26	100	100

Qua số liệu trên biểu 3.1 ta thấy: Tổng tài sản của Công ty cuối năm 2015 so với đầu năm tăng 3,369,885,337 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 28.26%, chứng tỏ quy mô vốn của Công ty năm 2015 đã tăng. Tổng tài sản của Công ty tăng là do sự tăng lên của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Đi sâu vào phân tích ta thấy:

✓ Tài sản ngắn hạn 2015 tăng 2,850,054,826 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 32.18% và tỉ trọng các khoản phải thu tăng từ 74.28% lên 76.55% . Tài sản ngắn hạn tăng là do :

- Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 2,584,471,105 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 76.31% là do thứ nhất công ty đang mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và thứ hai tuy kinh tế Việt Nam đang trên đà phục hồi nhưng tình hình tài chính của nhiều công ty vẫn còn gặp khó khăn nên công ty đã nói lỏng chính sách bán hàng cho phép khách hàng mua hàng nợ. Nếu tình trạng này kéo dài Công ty sẽ không có tiền để tiếp tục đầu tư và duy trì hoạt động. Công ty cần đôn đốc khách hàng trả nợ trong những năm tiếp theo để đảm bảo lượng vốn cho quá trình kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Hàng tồn kho tăng 1,261,678,356 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 34.01% trong đó chủ yếu là nguyên vật liệu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Qua đây ta thấy được năng lực sản xuất của công ty sẵn sàng đáp ứng mọi hợp đồng, đơn hàng và đảm bảo an toàn trong việc cung ứng sản phẩm cho các thị trường tiềm năng đang khai thác và đi đến khai thác các thị trường mới.

- Tiền và các khoản tương đương tiền giảm từ 764,346,222 đồng đầu năm xuống 523,158,240,730,536 đồng cuối năm tương đương với tỉ lệ giảm 31.49% cho thấy công ty đã thấy được mức độ dự trữ tiền trong năm trước là dư thừa. Không cần thiết nên công ty đã giảm số tiền này đi để đầu tư sang một khoản khác nhằm mang lại lợi nhuận không để tiền chết.

- Tài sản ngắn hạn khác đầu năm là 995,647,443 đồng đã giảm 755,364,099 đồng còn 240,283,344 tương ứng với tỉ lệ giảm 75.87% là do thuế GTGT được khấu trừ giảm mạnh và từ 984,798,960 đồng xuống còn 202,757,094 đồng tương đương với tỉ lệ giảm 79,41% do công ty đã giảm hoặc không mua sắm những sản phẩm chịu thuế GTGT được khấu trừ. Bên cạnh đó ta cũng có thể thấy sự tăng mạnh của tài sản ngắn hạn khác là 26,677,767 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 245.91% nhưng mức tăng này còn quá nhỏ so với mức giảm của GTGT nên vẫn tài sản ngắn hạn khác vẫn giảm mạnh.

✓ Tài sản dài hạn năm 2015 tăng 519,830,511 đồng từ 3,066,421,210 đồng đầu năm thành 3,586,251,721 cuối năm tương ứng với tỉ lệ tăng 16.95% cho thấy công ty đã mua sắm thêm TSCĐ để phục vụ sản xuất sản phẩm nhằm nâng cao khả năng sản xuất và đáp ứng được các hợp đồng kinh tế, đơn hàng trong thời gian tới thông qua đó hỗ trợ cho việc mở rộng thị trường.

Thông qua phân tích ta thấy, cơ cấu tài sản của công ty tương đối hợp lý, đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên công ty lên chú ý đến các khoản phải thu ngắn hạn mặc dù nói lỏng chính sách bán hàng nhưng công ty vẫn cần chú ý thu hồi lại vốn tránh để khách hàng nợ dài hạn, tránh tình trạng nợ xấu, làm sao để khoản phải thu này càng nhỏ càng tốt.

Hàng tồn kho lại chỉ là nguyên vật liệu và sản phẩm dở dang điều này cũng không tốt. Nếu như gặp phải những hợp đồng hay đơn hàng mua bán ngay trong thời gian ngắn ngay trong ngày hoặc ngay trong tuần thì công ty sẽ gặp khó khăn trong việc cung ứng hàng. Công ty có thể nên cân đối dự trữ thêm hàng hóa, hay thành phẩm để hỗ trợ cho việc bán hàng.

II. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không triệt để, không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty. Vì vậy, để thấy rõ hơn tình hình tài chính, cần tiến hành phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn.

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp ta đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của công ty cũng như khả năng tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà Công ty đang phải đương đầu. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2015 ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn như sau. **(Biểu số 3.2)**

Biểu số 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty TNHH Nhựa VN

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả	7,993,232,944	11,254,750,307	3,261,517,363	40.80	67.04	73.60
I. Nợ ngắn hạn	7,801,652,944	11,254,750,307	3,453,097,363	44.26	65.43	73.60
II. Nợ dài hạn	191,580,000	0	-191,580,000	-100.00	1.61	0.00
B. Vốn chủ sở hữu	3,929,698,076	4,038,066,050	108,367,974	2.76	32.96	26.40
I. Vốn chủ sở hữu	4,000,000,000	4,000,000,000	0	0.00	33.55	26.16
Tổng cộng nguồn vốn	11,922,931,020	15,292,816,357	3,369,885,337	28.26	100.00	100.00

Từ biểu 3.2 ta thấy nguồn vốn của Công ty cuối năm 2015 tăng 3,369,885,337 đồng so với đầu năm tương ứng với tỷ lệ tăng 28.26%. Điều này cho thấy khả năng huy động, sử dụng các loại nguồn vốn để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã tăng lên. Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi nguồn vốn này chủ yếu là do Nợ phải trả tăng. Đi sâu vào phân tích ta thấy:

Nợ phải trả của Công ty cuối năm 2015 tăng 3,261,517,363 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 40,8% so với đầu năm. Trong đó: Nợ ngắn hạn tăng 3,453,097,363 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 44.26% và Nợ dài hạn giảm 191,580,000 đồng tương ứng với tỷ lệ 100,00%. Điều này chứng tỏ Công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng nhằm giảm bớt sử dụng nguồn vốn đi vay.

✓ Nợ ngắn hạn tăng là do các nguyên nhân tăng của các chỉ tiêu vay ngắn hạn, phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước ...

- Vay ngắn hạn đã tăng 1,847,747,857 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 32,18% qua đây ta ta có thể đây được công ty đang huy động thêm các nguoeen

- Phải trả người bán tăng từ 1,207,493,182 đồng đầu năm lên 1,765,512,952 đồng cuối năm tương ứng với tỉ lệ tăng 46,21%. Người mua ứng trước tăng 726,592,760 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 125.67% qua đây ta thấy được công ty đang gia tăng vốn chiếm dụng từ nhà cung cấp và bên mua ứng trước để giảm bớt áp lực chi phí vay từ ngân hàng. Nhưng đây cũng chưa chắc đã là dấu hiệu tốt, việc tăng quá mức khoản phải trả và kéo dài kỳ hạn phải trả cũng là dấu hiệu xấu về khả năng chi trả, thanh toán các khoản nợ của công ty. Tuy nhiên việc tăng thời gian thanh toán công nợ, tăng phải trả, giảm vòng quay phải trả cũng có thể tốt nếu công ty uy tín được bạn hàng cho phép trả chậm. Ngược lại việc giảm thời gian thanh toán công nợ, giảm phải trả, tăng vòng quay phải trả có thể là dấu hiệu không tốt cho doanh nghiệp không uy tín, bạn hàng không cho nợ mua phải trả tiền ngay, do đó công ty sẽ không chủ động trong quá trình sản xuất dẫn đến thu hẹp hoạt động.

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng từ 1,717,660 đồng đầu lên 9,216,086 đồng cuối năm tương ứng với tỉ lệ tăng 436,55% điều này cho thấy doanh nghiệp bán được nhiều hàng, làm ăn thuận lợi.

- Phải trả người lao động tăng 259,577,075 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 111,32% là do công ty mở rộng thị trường nên có nhiều hợp đồng nên đã tuyển thêm công nhân viên để sản xuất sản phẩm nhằm phục vụ các hợp đồng.

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tăng 53,661,475 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 134,55%.

✓ Vốn chủ sở hữu tăng nhẹ, với mức tăng 108,367,974 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 2.76% cho thấy tình hình tài chính của công ty vẫn ổn định và công ty vẫn tự chủ được tình hình tài chính.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán thì nguyên tắc cân bằng tài chính cần đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn và tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Và tại công ty TNHH Nhựa VN năm 2015 (Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu = 0 + 4,038,066,050) là 4,038,066,050 đồng còn tài sản dài hạn là 3,586,251,721 đồng. Nợ ngắn hạn = 11,254,750,307 đồng còn tài sản ngắn hạn là 11,706,564,636 đồng qua đó chúng ta có thể thấy công ty chấp hành rất tốt nguyên tắc cân bằng tài chính, tình hình sản xuất của công ty vẫn ổn định và tự chủ được tài chính.

III. Phân tích khả năng thanh toán

Trong nền kinh tế thị trường, bất cứ công ty nào cũng luôn coi trọng các quan hệ tín dụng, bởi nó có thể giúp các công ty mở rộng quy mô, đẩy nhanh quá trình sản xuất kinh doanh làm cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục giúp công ty phát huy được thế mạnh. Muốn vậy đòi hỏi các công ty phải có đủ năng lực đáp ứng các nghĩa vụ đối với từng loại tín dụng mà họ nhận được mà đặc biệt là khả năng hoàn trả đúng hạn các khoản vay tín dụng ngắn hạn. Nếu công ty có đủ khả năng thanh toán thì tình hình tài chính sẽ khả quan và ngược lại. Để đánh giá vấn đề này, Công ty cần tiến hành phân tích một số chỉ tiêu sau (**Biểu số 3.3**):

STT	Chỉ tiêu	Công thức	2014	2015	Chênh lệch
1	Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$	1.49	1.36	-0.13
2	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1.14	1.04	-0.10
3	Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0.10	0.05	-0.05

Hệ số thanh toán tổng quát của Công ty năm 2015 là 1,36 cho biết cứ 1 đồng nợ phải trả của Công ty được đảm bảo bằng 1,36 đồng tài sản. Hệ số thanh toán tổng quát ở cả hai năm 2014, 2015 đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo và có xu hướng giảm nhẹ.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn năm 2014 và 2015 đều lớn hơn 1 tuy có xu hướng giảm nhẹ vào cuối năm nhưng vẫn cho thấy khả năng thanh toán nợ của Công ty vẫn còn mong manh.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty năm 2015 tương đối nhỏ, chỉ là 0.05 lần đã giảm một nửa so với năm 2014 điều này cho thấy công ty sẽ khó có khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn và phải được xem xét cẩn thận. Ngoài ra ta có thể thấy thêm tài sản ngắn hạn của công ty phụ thuộc nhiều vào hàng tồn kho chủ yếu là nguyên vật liệu.

3.2.2 Ý kiến thứ hai:

Công ty nên sử dụng các phần mềm kế toán vào công tác kế toán.

Hiện nay, có rất nhiều các phần mềm kế toán trên thị trường dành cho các công ty vừa và nhỏ như phần mềm kế toán Misa (Hình 3.1), phần mềm kế toán Fast (Hình 3.3) hay phần mềm kế toán LinkQ (Hình 3.2)... Đây đều là những phần mềm kế toán thông dụng, dễ sử dụng và rất thuận tiện cho việc công tác kế toán. Công ty nên tìm hiểu và đưa vào sử dụng trong thời gian tới để tăng tính hiệu quả và chính xác trong quá trình kê khai sổ sách và lập báo cáo tài chính. Bên cạnh đó giá cả của các phần mềm này cũng vừa phải và giao động từ 3-6-8-10-12 triệu đồng cho mỗi bản lắp đặt. Tùy thuộc theo từng loại hình công ty và ngành nghề sản xuất, hoạt động, để Kế toán trưởng hay Giám đốc đưa lựa chọn các phiên bản kế toán phù hợp với công ty mình.

a) Phần mềm kế toán máy MISA

Phần mềm kế toán MISA.SME.NET.2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Đặc biệt, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP.

+ Giá cả: 9.950.000.000 đ.

+ Tính năng:

- Hỗ trợ in hóa đơn theo nghị định ND 51/2010/NĐ-CP.
- Dễ dàng sử dụng.
- Cập nhật các chế độ tài chính mới nhất.



Hình 3.1: Giao diện phần mềm kế toán máy Misa

b) Phần mềm kế toán máy Link Q

Phần mềm kế toán LinkQ tính đến hiện nay gồm có 5 phiên bản cho các mảng chính như kế toán, quản lý nhân sự, quản lý hệ thống bán lẻ, quản lý quan hệ khách hàng, quản lý tổng thể doanh nghiệp.

Trong đó phiên bản kế toán LinkQ Accounting 6.0 bao gồm 10 phân hệ: Vốn bằng tiền, Mua hàng phải trả, Bán hàng phải thu, Hàng tồn kho, Tài sản - CCDC, Nhân sự - Tiền lương, Kế toán tổng hợp, Báo cáo thuế, Kế toán quản trị, Quản trị hệ thống. Có giá: 9,900,000/1 gói dành cho loại hình doanh nghiệp thương mại dịch vụ.

Phần mềm kế toán LinkQ Accounting 6.0 bao gồm 11 phân hệ: Vốn bằng tiền, Mua hàng phải trả, Bán hàng phải thu, Hàng tồn kho, Tài sản - CCDC, Nhân sự - Tiền lương, Kế toán tổng hợp, Báo cáo thuế, Kế toán quản trị, Quản trị hệ thống, Chi phí giá thành. Có giá 14,900,000/1 gói dành cho loại hình doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, xây lắp.



Hình 3.2: Giao diện phần mềm kế toán máy LinkQ

c) Phần mềm kế toán máy Fast accounting

Phần mềm kế toán Fast accounting gồm 3 phiên bản: Standart, Professional, Enterise, với 20 phân hệ chuyên sâu và nhiều tính năng nổi trội như: quản lý thu chi chặt chẽ, quản lý kho chuyên sâu, tính giá thành theo nhiều phương pháp...

+ Tính năng:

Bảo mật tuyệt đối với những dữ liệu nhạy cảm của doanh nghiệp

Giao diện dễ dàng sử dụng.

+ Giá cả:

- Phiên bản standart: 3.500.000đ
- Phiên bản Professtional: 5.500.000đ



Hình3.3: Giao diện phần mềm kế toán Fast

KẾT LUẬN

Sau thời gian thực tập tại công ty TNHH Nhựa VN, được tiếp xúc với thực tế công việc, em đã có cơ hội hiểu sâu hơn về đề tài bảng cân đối kế toán.

Thực tế có nhiều vấn đề mà trong lý thuyết em chưa được tiếp cận sâu sắc. Các bộ phận trong công ty luôn liên quan chặt chẽ với nhau trong việc vận hành và phát triển công ty. Các bộ phận trong công ty có phối hợp nhịp nhàng thì công ty mới sống sót được trong điều kiện hiện nay. Sự sống còn của công ty không chỉ liên quan đến vấn đề lợi ích kinh tế đối với bản thân công ty mà nó còn ảnh hưởng tới các vấn đề xã hội như việc làm, phúc lợi xã hội ... Do đó, để có cái nhìn tổng quát về tình trạng công ty cũng như quản lý có hiệu quả thì công tác tổ chức kế toán và việc phân tích những số liệu kế toán, đặc biệt là bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải được tổ chức một cách hoàn thiện.

Trên đây là kết quả sau thời gian em nghiên cứu về Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Nhựa VN. Tuy nhiên, do thời gian để tìm hiểu thực tế không nhiều và kiến thức vẫn nằm trong khuôn khổ nhất định nên bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô và các anh chị ở phòng kế toán của công ty.

Sau cùng, em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của Th.S Văn Hồng Ngọc, cảm ơn các anh chị tại phòng kế toán của công ty TNHH Nhựa VN cùng toàn thể các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho em hoàn thành bài khóa luận này.

Hải Phòng, ngày 07 tháng 07 năm 2016

Sinh viên

Giang Quang Minh